

Biểu 02
KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM 2026
XÃ MĂNG ĐEN, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã Măng Đen)

STT	Thôn, bản	Diện tích rừng giao (ha)	Diện tích rừng cho thuê (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Thông tin về hiện trạng rừng					
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng		
					Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng
(1)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1	Cộng đồng thôn Kon Du	1,78	-	Sản xuất	1,78	TXB	345	-	-	-
2	Cộng đồng thôn Kon Du	1,46	-	Sản xuất	1,46	TXG	399	-	-	-
3	Cộng đồng thôn Kon Du	5,56	-	Sản xuất	5,56	TXP	428	-	-	-
4	Cộng đồng thôn Kon Kum	12,9	-	Sản xuất	12,9	TXP	993	-	-	-
5	Cộng đồng thôn Kon Năng	1,99	-	Sản xuất	1,99	TXP	153	-	-	-
6	Cộng đồng thôn Kon Tu Ma	5,83	-	Sản xuất	5,83	TXG	1.593	-	-	-
7	Cộng đồng thôn Tu Răng	2,53	-	Sản xuất	2,53	TXB	490	-	-	-
8	Cộng đồng thôn Tu Răng	1,95	-	Sản xuất	1,95	TXG	533	-	-	-
9	Cộng đồng thôn Tu Răng	6,68	-	Sản xuất	6,68	TXP	514	-	-	-
10	Cộng đồng thôn Vi Rơ Ngheo	24,84	-	Sản xuất	24,84	TXB	4.812	-	-	-
11	Cộng đồng thôn Vi Rơ Ngheo	2,17	-	Sản xuất	2,17	TXP	167	-	-	-
12	Vị trí 1	-	113,34	Sản xuất	113,34	TXB	21.954	-	-	-
13	Vị trí 2	-	1,41	Sản xuất	1,41	TXN	111	-	-	-
14	Vị trí 3	-	0,4	Sản xuất		TG	44	0,4	Thông 3 lá	1998
15	Vị trí 3	-	0,14	Sản xuất	0,14	LKB	27	-	-	-
16	Vị trí 3	-	6,69	Sản xuất	6,69	RKB	1.171	-	-	-
17	Vị trí 4	-	1,64	Sản xuất	1,64	RKB	287	-	-	-
18	Vị trí 4	-	6,58	Sản xuất	6,58	TXB	1.275	-	-	-
19	Vị trí 4	-	0,38	Sản xuất	0,38	TXG	104	-	-	-
20	Vị trí 5	-	0,72	Sản xuất	0,72	LKB	141	-	-	-
21	Vị trí 5	-	20,44	Sản xuất	20,44	TXB	3.959	-	-	-
22	Vị trí 5	-	3,13	Sản xuất	3,13	TXN	247	-	-	-

23	Vị trí 5	-	17,59	Sản xuất	17,59	TXP	1.354	-	-	-
24	Vị trí 6	-	1,77	Sản xuất	1,77	RKB	310	-	-	-
25	Vị trí 6	-	56,22	Sản xuất	56,22	TXB	10.890	-	-	-
26	Vị trí 6	-	8,67	Sản xuất	8,67	TXP	668	-	-	-
27	Vị trí 7	-	41,33	Sản xuất	41,33	RKB	7.233	-	-	-
28	Vị trí 7	-	23,41	Sản xuất	23,41	TXB	4.535	-	-	-
29	Vị trí 7	-	24,39	Sản xuất	24,39	TXP	1.878	-	-	-
30	Vị trí 8	-	7,29	Sản xuất	7,29	TXB	1.412	-	-	-
31	Vị trí 8	-	12,01	Sản xuất	12,01	TXP	925	-	-	-
32	Vị trí 9	-	4,93	Sản xuất	4,93	TXP	380	-	-	-
33	Vị trí 10	-	8,96	Sản xuất	8,96	RKB	1.568	-	-	-
34	Vị trí 10	-	2,24	Sản xuất	2,24	TXP	172	-	-	-
35	Vị trí 11	-	22,68	Sản xuất	22,68	TXB	4.393	-	-	-
36	Vị trí 11	-	0,3	Sản xuất	0,3	TXP	23	-	-	-
37	Vị trí 12	-	3,71	Sản xuất	3,71	TXB	719	-	-	-
38	Vị trí 12	-	1,57	Sản xuất	1,57	TXG	429	-	-	-
39	Vị trí 12	-	0,39	Sản xuất	0,39	TXP	30	-	-	-
40	Vị trí 13	-	55,39	Sản xuất	55,39	TXB	10.729	-	-	-
41	Vị trí 14	-	6,03	Sản xuất	6,03	TXG	1.647	-	-	-
Tổng giao		67,69								
Tổng thuê			453,75							